

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

BẢN LƯU AASC
Xin Gửi Về: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9
Số 9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, TP.HCM

Công ty Cổ phần Chíp sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9,
thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-34

Công ty Cổ phần Chíp sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận
9, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chíp sáng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chíp sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 4103004789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Lý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Bà Hồ Mỹ Hoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Lý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/10/2015
Ông Vũ Khải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 05/09/2015
Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 21/10/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Chíp sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Văn Lý

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

05-
NHÀ
YT
EM
SC
HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chíp sáng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chíp sáng được lập ngày 26 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chíp sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chíp Sáng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán DTL. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

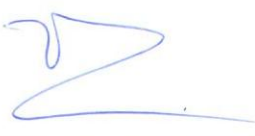
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.267.230.041	23.925.704.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	214.298.010	2.190.860.373
111	1. Tiền		214.298.010	2.190.860.373
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.085.000.000	10.110.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.085.000.000	10.110.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.209.653.222	4.263.702.589
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.577.566.769	5.941.183.823
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		194.818.236	141.377.489
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.560.000.000	3.560.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.614.296.468	1.358.169.528
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.737.028.251)	(6.737.028.251)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.639.721.715	7.163.909.350
141	1. Hàng tồn kho		4.724.246.331	7.292.018.778
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(84.524.616)	(128.109.428)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		118.557.094	197.231.725
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		41.250.000	119.924.631
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	77.307.094	77.307.094
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.650.174.748	46.299.760.411
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.632.292.500	1.209.300.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	1.632.292.500	1.209.300.000
220	II. Tài sản cố định		47.086.495	59.642.899
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	47.086.495	59.642.899
222	- Nguyên giá		612.711.788	612.711.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(565.625.293)	(553.068.889)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		57.600.000	57.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.600.000)	(57.600.000)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	39.111.841.805	42.518.130.878
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.796.340.000	8.796.340.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		52.752.000.000	52.752.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.436.498.195)	(19.030.209.122)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.858.953.948	2.512.686.634
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		27.272.728	55.585.567
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.a	3.831.681.220	2.457.101.067
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		67.917.404.789	70.225.464.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		11.572.394.305	8.333.648.801
310	I. Nợ ngắn hạn		9.192.394.305	5.953.648.801
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.032.377.144	2.870.565.852
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		355.884.665	118.991.387
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	68.740.601	345.112.544
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	379.712.714	290.107.171
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	951.048.083	732.870.378
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	813.347.593	380.922.329
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	5.557.037.465	1.180.833.100
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.246.040	34.246.040
330	II. Nợ dài hạn		2.380.000.000	2.380.000.000
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	2.380.000.000	2.380.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.345.010.484	61.891.815.647
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	56.345.010.484	61.891.815.647
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.290.800.000	80.290.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.290.800.000	80.290.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		374.000.000	374.000.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(11.140.610.000)	(11.140.610.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		426.849.623	426.849.623
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.984.480	11.984.480
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.618.013.619)	(8.071.208.456)
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		569.507.243	569.507.243
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(14.187.520.862)	(8.640.715.699)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		67.917.404.789	70.225.464.448


 Trương Thị Diễm Chi
 Người lập


 Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng

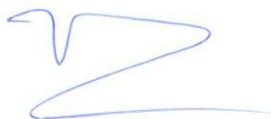



 Lương Văn Lý
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	19.328.367.819	27.481.327.460
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	74.515.462	645.497.894
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.253.852.357	26.835.829.566
11	4. Giá vốn hàng bán	21	17.005.919.793	21.615.465.045
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.247.932.564	5.220.364.521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	942.299.971	1.016.910.084
22	7. Chi phí tài chính	23	3.634.012.426	5.591.049.634
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		223.634.751	268.951.082
24	8. Chi phí bán hàng	24	1.557.552.681	1.699.918.958
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.424.412.957	5.045.129.486
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.425.745.529)	(6.098.823.473)
31	11. Thu nhập khác		505.161.234	249.099.604
32	12. Chi phí khác		801.021	54.065.742
40	13. Lợi nhuận khác		504.360.213	195.033.862
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.921.385.316)	(5.903.789.611)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.b	(1.374.580.153)	(1.259.188.114)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.546.805.163)	(4.644.601.497)



Trương Thị Diễm Chi
 Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng




Lương Văn Lý
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.921.385.316)	(5.903.789.611)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.556.404	3.139.101
03	- Các khoản dự phòng		3.362.704.261	5.338.632.601
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(368.379)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(860.298.568)	(70.909.091)
06	- Chi phí lãi vay		223.634.751	268.951.082
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.183.156.847)	(363.975.918)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.377.972.299)	4.717.926.355
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.567.772.447	1.390.228.082
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.142.856.340)	(2.379.923.668)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		106.987.470	(71.994.186)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(216.611.272)	(268.951.082)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.245.836.841)	3.023.309.583
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(62.782.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.038.791.600)	(1.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.063.791.600	1.740.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		869.327.734	70.909.091
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		894.327.734	(51.872.909)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		12.120.656.696	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(7.744.452.331)	(3.819.166.900)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.626.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.374.578.365	(3.819.166.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.976.930.742)	(847.730.226)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.190.860.373	3.038.590.599
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		368.379	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>214.298.010</u>	<u>2.190.860.373</u>

Trương Thị Diễm Chi
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Lương Văn Lý
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 4103004789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 80.290.800.000 đồng; tương đương 8.029.080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng, đại lý dịch vụ viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán thiết bị điện tử;
- Đại lý dịch vụ viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng /Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ,
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí mua vào chưa nhận được hóa đơn... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa đã bán.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	15.729.115	50.670.142
Tiền gửi ngân hàng	198.568.895	2.140.190.231
	<u>214.298.010</u>	<u>2.190.860.373</u>

Công ty Cổ phần Chíp sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.085.000.000	10.085.000.000	10.110.000.000	10.110.000.000
	10.085.000.000	10.085.000.000	10.110.000.000	10.110.000.000

Tại 31/12/2015, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn được gửi với lãi suất 06 %/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	8.796.340.000	(6.899.331.167)	8.796.340.000	(5.651.465.222)
- Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	8.796.340.000	(6.899.331.167)	8.796.340.000	(5.651.465.222)
Đầu tư vào Công ty liên kết	52.752.000.000	(15.537.167.028)	52.752.000.000	(13.378.743.900)
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	42.000.000.000	(4.785.167.028)	42.000.000.000	(2.626.743.900)
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	10.752.000.000	(10.752.000.000)	10.752.000.000	(10.752.000.000)
	61.548.340.000	(22.436.498.195)	61.548.340.000	(19.030.209.122)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Thành phố Hồ Chí Minh	77,77%	77,77%	Kinh doanh dịch vụ Noron và thiết kế website

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Kinh doanh Bất động sản và cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Thiết kế và sản xuất các sản phẩm Digital

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	5.753.096.536	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	2.315.128.251
Công ty TNHH MTV Sợi chỉ may Phong Phú	605.856.444	1.886.453.220
Công ty TNHH Cao Phong	277.870.034	739.490.081
Các khoản phải thu khách hàng khác	625.615.504	1.000.112.271
	<u>9.577.566.769</u>	<u>5.941.183.823</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.523.826.273	2.378.649.595
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	36.116.667	-	45.145.833	-
Phải thu về lãi tiền cho vay	861.900.000	(861.900.000)	861.900.000	(861.900.000)
Phải thu về BHXH	-	-	1.046.766	-
Phải thu về BHYT	-	-	319.976	-
Tạm ứng	625.469.248	-	316.047.260	-
Ký cược, ký quỹ	58.700.000	-	99.510.525	-
Phải thu khác	32.110.553	-	34.199.168	-
	1.614.296.468	(861.900.000)	1.358.169.528	(861.900.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.632.292.500	-	1.209.300.000	-
	1.632.292.500	-	1.209.300.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	4.937.028.251	-	4.937.028.251	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
	6.737.028.251	-	6.737.028.251	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.884.905.359	-
Công cụ, dụng cụ	934.091	-	934.091	-
Chi phí sản xuất KDDD	86.487.580	-	-	-
Hàng hoá	4.565.358.352	(84.524.616)	3.978.060.742	(128.109.428)
Hàng gửi đi bán	71.466.308	-	428.118.586	-
	4.724.246.331	(84.524.616)	7.292.018.778	(128.109.428)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	188.882.984	423.828.804	612.711.788
Số dư cuối năm	<u>188.882.984</u>	<u>423.828.804</u>	<u>612.711.788</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	129.240.085	423.828.804	553.068.889
- Khấu hao trong năm	12.556.404	-	12.556.404
Số dư cuối năm	<u>141.796.489</u>	<u>423.828.804</u>	<u>565.625.293</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	59.642.899	-	59.642.899
Tại ngày cuối năm	<u>47.086.495</u>	<u>-</u>	<u>47.086.495</u>
Trong đó:			
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			549.929.788

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá là 57.600.000 VND.

Công ty Cổ phần Chíp sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	1.180.833.100	1.180.833.100	12.120.656.696	7.744.452.331	5.557.037.465	5.557.037.465
	1.180.833.100	1.180.833.100	12.120.656.696	7.744.452.331	5.557.037.465	5.557.037.465

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	VND	6,50%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng	5.557.037.465	1.180.833.100
				5.557.037.465	1.180.833.100

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Minh	1.005.252.864	1.005.252.864	-	-
- Guangdong Ailian Electric	-	-	1.566.428.199	1.566.428.199
- Wintime Import And Export	-	-	1.054.560.608	1.054.560.608
- Phải trả các đối tượng khác	34.147.759	34.147.759	249.577.045	249.577.045
	1.039.400.623	1.039.400.623	2.870.565.852	2.870.565.852

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	308.501.454	1.979.643.063	2.287.443.777	-	700.740
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	30.266.000	30.266.000	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	36.611.090	185.914.476	154.485.705	-	68.039.861
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	345.112.544	2.198.823.539	2.475.195.482	-	68.740.601

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.023.479	-
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	141.624.472	131.613.488
- Trích trước chi phí tiền điện	46.363.636	-
- Chi phí phải trả khác	184.701.127	158.493.683
	<u>379.712.714</u>	<u>290.107.171</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	15.967.987	43.157.412
- Bảo hiểm xã hội	1.843.269	-
- Bảo hiểm y tế	971.860	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.837.937	976.717
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	507.979.440	52.347.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	284.441.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.932.000	-
	<u>813.347.593</u>	<u>380.922.329</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.380.000.000	2.380.000.000
	<u>2.380.000.000</u>	<u>2.380.000.000</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận tiền trước	951.048.083	732.870.378
	<u>951.048.083</u>	<u>732.870.378</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước*	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	288.561.242	138.288.381	11.984.480	(3.426.606.959)	66.536.417.144
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.644.601.497)	(4.644.601.497)
Số dư cuối năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	288.561.242	138.288.381	11.984.480	(8.071.208.456)	61.891.815.647
Số dư đầu năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	-	11.984.480	(8.071.208.456)	61.891.815.647
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(5.546.805.163)	(5.546.805.163)
Số dư cuối năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	-	11.984.480	(13.618.013.619)	56.345.010.484

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	14.288.000.000	17,80	14.288.000.000	17,80
Các cổ đông khác	54.862.190.000	68,33	54.862.190.000	68,33
Cổ phiếu quỹ	11.140.610.000	13,88	11.140.610.000	13,88
	80.290.800.000	100,00	80.290.800.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.290.800.000	80.290.800.000
- Vốn góp đầu năm	80.290.800.000	80.290.800.000
- Vốn góp cuối năm	80.290.800.000	80.290.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.029.080	8.029.080
- Cổ phiếu phổ thông	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.114.061	1.114.061
- Cổ phiếu phổ thông	1.114.061	1.114.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.915.019	6.915.019
- Cổ phiếu phổ thông	6.915.019	6.915.019

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	426.849.623	426.849.623
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	11.984.480
	438.834.103	438.834.103

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	6.431.120.206	6.049.055.816
- Trên 1 năm đến 5 năm	17.283.917.264	23.715.037.470
	23.715.037.470	29.764.093.286

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	558,40	481,20

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.187.790.151	10.942.642.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.680.274.934	7.077.456.094
Doanh thu thi công đèn Led	7.460.302.734	9.448.637.884
Doanh thu khác	-	12.590.906
	19.328.367.819	27.481.327.460
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	-	57.143.064

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	74.515.462	645.497.894
	74.515.462	645.497.894

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.573.235.173	8.357.929.864
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.239.665.206	5.948.588.098
Giá vốn dịch vụ thi công đèn Led	6.236.604.226	7.168.358.799
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.584.812)	128.109.428
Giá vốn khác	-	12.478.856
	17.005.919.793	21.615.465.045

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	860.298.568	1.016.910.084
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	59.475.868	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.157.156	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	368.379	-
	942.299.971	1.016.910.084

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	223.634.751	268.951.082
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.889.358	90.720.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.199.244	20.854.782
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.406.289.073	5.210.523.173
	3.634.012.426	5.591.049.634

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.053.336	-
Chi phí nhân công	136.135.480	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.605.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.267.674	1.374.981.318
Chi phí khác bằng tiền	484.462.563	195.543.245
Chi phí bảo hành	262.633.628	127.788.456
	<u>1.557.552.681</u>	<u>1.699.918.958</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.684.151	67.256.013
Chi phí nhân công	3.741.921.208	3.284.598.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.556.404	3.139.101
Thuế, phí, lệ phí	6.933.480	30.497.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.721.137	693.230.622
Chi phí khác bằng tiền	640.596.577	966.408.038
	<u>5.424.412.957</u>	<u>5.045.129.486</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.921.385.316)	(5.903.789.611)
Các khoản điều chỉnh tăng	144.000.000	180.207.275
- Chi phí không hợp lệ	144.000.000	180.207.275
Các khoản điều chỉnh giảm	(368.379)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(368.379)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(6.777.753.695)	(5.723.582.336)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	<u>-</u>	<u>-</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(77.307.094)	(77.307.094)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>(77.307.094)</u>	<u>(77.307.094)</u>

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	576.260.898	557.231.484
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3.255.420.322	1.899.869.583
	<u>3.831.681.220</u>	<u>2.457.101.067</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	8.143.736
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(19.029.414)	(396.000.000)
Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	(1.355.550.739)	(871.331.850)
	<u>(1.374.580.153)</u>	<u>(1.259.188.114)</u>

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.600.082.588	80.792.952
Chi phí nhân công	3.878.056.688	3.284.598.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.556.404	4.745.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.681.333.362	22.841.669.052
Chi phí khác bằng tiền	1.064.252.993	2.148.708.118
	<u>12.236.282.035</u>	<u>28.360.513.489</u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.298.010	-	2.190.860.373	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.824.155.737	(3.177.028.251)	8.508.653.351	(3.177.028.251)
Các khoản cho vay	3.560.000.000	(3.560.000.000)	3.560.000.000	(3.560.000.000)
	<u>16.598.453.747</u>	<u>(6.737.028.251)</u>	<u>14.259.513.724</u>	<u>(6.737.028.251)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.557.037.465	1.180.833.100
Phải trả người bán, phải trả khác	4.225.724.737	5.631.488.181
Chi phí phải trả	379.712.714	290.107.171
	10.162.474.916	7.102.428.452

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.298.010	-	-	214.298.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.014.834.986	1.632.292.500	-	9.647.127.486
	8.229.132.996	1.632.292.500	-	9.861.425.496
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.190.860.373	-	-	2.190.860.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.122.325.100	1.209.300.000	-	5.331.625.100
	6.313.185.473	1.209.300.000	-	7.522.485.473

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	5.557.037.465	-	-	5.557.037.465
Phải trả người bán, phải trả khác	1.845.724.737	2.380.000.000	-	4.225.724.737
Chi phí phải trả	379.712.714	-	-	379.712.714
	7.782.474.916	2.380.000.000	-	10.162.474.916
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.180.833.100	-	-	1.180.833.100
Phải trả người bán, phải trả khác	6.334.571.130	2.380.000.000	-	8.714.571.130
Chi phí phải trả	290.107.171	-	-	290.107.171
	7.805.511.401	2.380.000.000	-	10.185.511.401

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	12.120.656.696	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	7.744.452.331	3.819.166.900

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	-	57.143.064
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	51.704.545	76.370.909
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty liên kết	25.900.000	-
Lãi tiền cho vay			
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	167.878.798	70.909.091

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	208.698.022	63.521.344
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	2.315.128.251	2.315.128.251
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	1.760.000.000	1.760.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	861.900.000	861.900.000
Phải trả dài hạn khác			
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	80.000.000	80.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	660.673.000	652.653.200

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán			a) Bảng cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	13.670.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.110.000.000	(10.110.000.000)
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.560.000.000	(3.560.000.000)
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.560.000.000)				(3.560.000.000)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.177.028.251)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.737.028.251)	3.560.000.000
131	Phải thu của khách hàng	5.941.183.823	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.941.183.823	-
132	Trả trước cho người bán	141.377.489	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	141.377.489	-
135	Các khoản phải thu khác	942.611.743	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.358.169.528	(415.557.785)
158	Tài sản ngắn hạn khác	415.557.785	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	415.557.785
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	1.209.300.000	(1.209.300.000)
268	Tài sản dài hạn khác	1.209.300.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	1.209.300.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(19.030.209.122)	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(19.030.209.122)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.180.833.100	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.180.833.100	-
312	Phải trả người bán	2.870.565.852	311	Phải trả người bán ngắn hạn	2.870.565.852	-
313	Người mua trả tiền trước	118.991.387	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	118.991.387	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	345.112.544	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	345.112.544	-
316	Chi phí phải trả	290.107.171	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	290.107.171	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	380.922.329	319	Phải trả ngắn hạn khác	380.922.329	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.246.040	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.246.040	-
333	Phải trả dài hạn khác	2.380.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	2.380.000.000	-

Công ty Cổ phần Chíp sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
338	Doanh thu chưa thực hiện	732.870.378	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	732.870.378	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.290.800.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.290.800.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	80.290.800.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(11.140.610.000)	415	Cổ phiếu quỹ	(11.140.610.000)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	288.561.242	418	Quỹ đầu tư phát triển	426.849.623	(138.288.381)
418	Quỹ dự phòng tài chính	138.288.381				138.288.381
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8.071.208.456)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8.071.208.456)	-
			421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	569.507.243	
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	(8.640.715.699)	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	1.699.918.958	25	Chi phí bán hàng	1.699.918.958	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.045.129.486	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.045.129.486	-
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.819.166.900)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(3.819.166.900)	-

Trương Thị Diễm Chi
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Lương Văn Lý

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

